



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH**

Số: **52** /2024/QĐ-UBND

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Quảng Bình, ngày **20** tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Bình

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thuế tài nguyên ngày 25 tháng 11 năm 2009;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của các Luật về thuế và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về thuế;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 4118/TTr-STC ngày 15 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Bình.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính và cơ quan thuế các cấp.
2. Tổ chức, cá nhân khai thác tài nguyên thuộc đối tượng chịu thuế tài nguyên.

Điều 3. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2025 đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau trên địa bàn tỉnh Quảng Bình như sau:

1. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Chi tiết theo Phụ lục I đính kèm);
2. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Chi tiết theo Phụ lục II đính kèm);
3. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm rừng tự nhiên (Chi tiết theo Phụ lục III đính kèm);
4. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với hải sản tự nhiên (Chi tiết theo Phụ lục IV đính kèm);
5. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Chi tiết theo Phụ lục V đính kèm);
6. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với yến sào thiên nhiên (Chi tiết theo Phụ lục VI đính kèm);
7. Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với tài nguyên khác (Chi tiết theo Phụ lục VII đính kèm).

Điều 4. Hiệu lực thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Điều 5. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Cục trưởng Cục Thuế; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN và MT;
- Tổng cục Thuế;
- Cục Quản lý Giá (Bộ Tài chính);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- VP UBND tỉnh;
- Báo QB, Đài PT-TH QB;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KT, TH. ✓

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đoàn Ngọc Lâm

Phụ lục I
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số 52 /2024/QĐ-UBND ngày 20/12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
I					Khoáng sản kim loại		
	I1				Sắt		
		I101			Sắt kim loại	tấn	10.000.000
		I102			Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	tấn	350.000
			I10202		Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	tấn	450.000
			I10203		Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	tấn	600.000
			I10204		Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	tấn	1.000.000
			I10205		Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	tấn	1.200.000
		I103			Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301		Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%	tấn	210.000
			I10302		Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	tấn	280.000
			I10303		Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	tấn	340.000
			I10304		Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	tấn	420.000
			I10305		Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	tấn	600.000
		I104			Quặng sắt Deluvi	tấn	180.000
	I2				Mangan (Măng-gan)		
		I201			Quặng mangan có hàm lượng Mn≤20%	tấn	700.000
		I202			Quặng mangan có hàm lượng 20%<Mn≤25%	tấn	1.000.000
		I203			Quặng mangan có hàm lượng 25%<Mn≤30%	tấn	1.300.000
		I204			Quặng mangan có hàm lượng 30%<Mn≤35%	tấn	1.600.000
		I205			Quặng mangan có hàm lượng 35%<Mn≤40%	tấn	2.100.000
		I206			Quặng mangan có hàm lượng Mn>40%	tấn	3.000.000
	I3				Titan		
		I302			Quặng titan sa khoáng		
			I30201		Quặng Titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	tấn	1.100.000
			I30202		Titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng Titan)		
				I3020201	Ilmenit	tấn	1.950.000
				I3020202	Quặng Zircon có hàm lượng ZrO ₂ <65%	tấn	7.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				I3020203	Quặng Zircon có hàm lượng $ZrO_2 \geq 65\%$	tấn	18.000.000
				I3020204	Rutil	tấn	11.000.000
				I3020205	Monazite	tấn	35.000.000
				I3020206	Manhectic	tấn	850.000
				I3020207	Xi titan	tấn	15.000.000
				I3020208	Các sản phẩm còn lại	tấn	4.000.000
				I3020209	Quặng đuôi Zircon có hàm lượng $ZrO_2 < 65\%$	tấn	7.000.000
				I3020210	Quặng đuôi hỗn hợp có thành phần $TiO_2 \leq 12\%$, $ZrO_2 \leq 7\%$, $ReO \leq 3\%$	tấn	720.000
	I4				Vàng		
		I401			<i>Quặng vàng gốc</i>		
			I40101		Quặng vàng có hàm lượng $Au < 2$ gram/tấn	tấn	1.300.000
			I40102		Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq Au < 3$ gram/tấn	tấn	1.900.000
			I40103		Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq Au < 4$ gram/tấn	tấn	2.500.000
			I40104		Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq Au < 5$ gram/tấn	tấn	3.200.000
			I40105		Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq Au < 6$ gram/tấn	tấn	3.800.000
			I40106		Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq Au < 7$ gram/tấn	tấn	4.500.000
			I40107		Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq Au < 8$ gram/tấn	tấn	5.100.000
			I40108		Quặng vàng có hàm lượng $Au \geq 8$ gram/tấn	tấn	6.200.000
		I402			<i>Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng</i>	kg	1.000.000.000
		I403			<i>Tinh quặng vàng</i>		
			I40301		Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < Au \leq 240$ gram/tấn	tấn	220.000.000
			I40302		Tinh quặng vàng có hàm lượng $Au > 240$ gram/tấn	tấn	250.000.000
	I6				Bạch kim, bạc, thiếc		
		I602			<i>Bạc</i>	kg	19.200.000
		I603			<i>Thiếc</i>		
			I60301		Quặng thiếc gốc		
				I6030101	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < SnO_2 \leq 0,4\%$	tấn	1.280.000
				I6030102	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < SnO_2 \leq 0,6\%$	tấn	1.790.000
				I6030103	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < SnO_2 \leq 0,8\%$	tấn	2.300.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				I6030104	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	tấn	2.810.000
				I6030105	Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	tấn	3.372.000
			I60302		Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	tấn	204.000.000
			I60303		Thiếc kim loại	tấn	320.000.000
	I8				Chì, kẽm		
		I801			Chì, kẽm kim loại	tấn	45.000.000
		I802			Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201		Tinh quặng chì		
				I8020101	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} < 50\%$	tấn	16.500.000
				I8020102	Tinh quặng chì có hàm lượng $\text{Pb} \geq 50\%$	tấn	23.571.000
			I80202		Tinh quặng kẽm		
				I8020201	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} < 50\%$	tấn	5.000.000
				I8020202	Tinh quặng kẽm có hàm lượng $\text{Zn} \geq 50\%$	tấn	7.000.000
		I803			Quặng chì, kẽm		
			I80301		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} < 5\%$	tấn	800.000
			I80302		Quặng chì + kẽm hàm lượng $5\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 10\%$	tấn	1.330.000
			I80303		Quặng chì + kẽm hàm lượng $10\% \leq \text{Pb} + \text{Zn} < 15\%$	tấn	1.870.000
			I80304		Quặng chì + kẽm hàm lượng $\text{Pb} + \text{Zn} \geq 15\%$	tấn	2.244.000

Phụ lục II

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI

(Kèm theo Quyết định số **52** /2024/QĐ-UBND ngày **20** /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
II					Khoáng sản không kim loại		
	II1				Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	49.000
	II2				Đá, sỏi		
		II201			Sỏi		
			II20101		Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102		Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	168.000
		II202			Đá		
			II20201		Đá khối để xẻ (trừ đá hoa trắng, granit và dolomit)		
				II2020101	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt dưới 0,1m ²	m ³	700.000
				II2020102	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,1m ² đến dưới 0,3m ²	m ³	1.400.000
				II2020103	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,3m ² đến dưới 0,6m ²	m ³	4.200.000
				II2020104	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 0,6m ² đến dưới 01m ²	m ³	6.000.000
				II2020105	Đá khối để xẻ có diện tích bề mặt từ 01m ² trở lên	m ³	8.000.000
			II20202		Đá mỹ nghệ (bao gồm tất cả các loại đá làm mỹ nghệ)		
				II2020201	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối dưới 0,4m ³	m ³	700.000
				II2020202	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối đến từ 0,4m ³ đến dưới 1m ³	m ³	1.400.000
				II2020203	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối từ 1m ³ đến dưới 3m ³	m ³	2.100.000
				II2020204	Đá mỹ nghệ có độ nguyên khối trên 3m ³	m ³	3.000.000
			II20203		Đá làm vật liệu xây dựng thông thường		
				II2020301	Đá hỗn hợp sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II2020302	Đá hộc	m ³	110.000
				II2020303	Đá cấp phối	m ³	150.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II2020304	Đá dăm các loại	m ³	168.000
	II3				Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		II301			Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	90.000
		II302			Đá sản xuất xi măng		
			II30201		Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	130.000
			II30202		Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	75.000
			II30203		Đá làm phụ gia sản xuất xi măng		
				II3020301	Đá puzolan (khoáng sản khai thác)	m ³	100.000
				II3020302	Đá cát kết silic (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020303	Đá cát kết đen (khoáng sản khai thác)	m ³	45.000
				II3020304	Quặng laterit sắt (khoáng sản khai thác)	tấn	120.000
	II5				Cát		
		II501			Cát san lấp (bao gồm cả cát nhiễm mặn)	m ³	56.000
		II502			Cát xây dựng	m ³	
			II50201		Cát đen dùng trong xây dựng (cát hạt mịn)	m ³	70.000
			II50202		Cát vàng dùng trong xây dựng (cát hạt to)	m ³	145.000
		II503			Cát vàng sản xuất công nghiệp (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
	II6				Cát làm thủy tinh (cát trắng)	m ³	250.000
	II7				Đất làm gạch, ngói (sét làm gạch, ngói)	m ³	170.000
	II10				Dolomit, quartzite		
		II1001			Dolomit		
			II100101		Đá Dolomit sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	450.000
			II100102		Đá khối Dolomit dùng để xẻ (trừ nhóm II100104)		
				II10010201	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt dưới 0,3m ²	m ³	4.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
				II10010202	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,3m^2$ đến dưới $0,6m^2$	m^3	8.000.000
				II10010203	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $0,6m^2$ đến dưới $1m^2$	m^3	10.000.000
				II10010204	Đá khối dùng để xẻ tính theo sản phẩm có diện tích bề mặt từ $1m^2$ trở lên	m^3	12.000.000
			II100103		Đá Dolomit sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m^3	200.000
	II11				Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét trầm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101			Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	tấn	225.000
		II1102			Cao lanh đã rây	tấn	560.000
		II1103			Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ (khoáng sản khai thác)	tấn	350.000
	II13				Pirite, phosphorite	tấn	
		II1302			Quặng phosphorit		
			II130201		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 < 20\%$	tấn	500.000
			II130202		Quặng Phosphorite có hàm lượng $20\% \leq P_2O_5 < 30\%$	tấn	600.000
			II130203		Quặng Phosphorite có hàm lượng $P_2O_5 \geq 30\%$	tấn	800.000
	II19				Than khác		
		II1901			Than bùn	tấn	280.000
	II24				Khoáng sản không kim loại khác		
		II2406			Bùn khoáng	tấn	910.000
		II2408			Quặng Silic	tấn	560.000

Phụ lục III
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM RỪNG TỰ NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số **52** /2024/QĐ-UBND ngày **20** /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
III					Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1				Gỗ nhóm I		
		III101			Cẩm lai		
			III10101		Đường kính (D)<25cm	m ³	14.500.000
			III10102		25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10103		D≥50 cm	m ³	36.000.000
		III102			Cẩm liên (cà gản)	m ³	7.300.000
		III103			Dáng hương (giáng hương)	m ³	26.000.000
		III104			Du sam	m ³	24.000.000
		III105			Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501		D<25cm	m ³	6.500.000
			III10502		25cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III10503		D≥50 cm	m ³	35.000.000
		III106			Gụ		
			III10601		D<25cm	m ³	6.000.000
			III10602		25cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III10603		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III107			Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701		D<25cm	m ³	4.000.000
			III10702		25cm≤D<50cm	m ³	8.500.000
			III10703		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III108			Hoàng đàn	m ³	40.000.000
		III109			Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	4.000.000.000
		III110			Huỳnh đường	m ³	8.400.000
		III111			Hương		
			III11101		D<25cm	m ³	7.500.000
			III11102		25cm≤D<50cm	m ³	18.700.000
			III11103		D≥50 cm	m ³	22.800.000
		III112			Hương tia	m ³	16.800.000
		III113			Lát	m ³	11.400.000
		III114			Mun	m ³	17.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III115			<i>Muồng đen</i>	m ³	6.600.000
		III116			<i>Pơ mu</i>		
			III11601		D<25cm	m ³	9.360.000
			III11602		25cm≤D<50cm	m ³	18.000.000
			III11603		D≥50 cm	m ³	24.000.000
		III117			<i>Son huyết</i>	m ³	10.000.000
		III118			<i>Trai</i>	m ³	11.000.000
		III119			<i>Trắc</i>		
			III11901		D<25cm	m ³	7.500.000
			III11902		25cm≤D<35cm	m ³	14.500.000
			III11903		35cm≤D<50cm	m ³	28.000.000
			III11904		50cm≤D<65cm	m ³	73.900.000
			III11905		D≥65cm	m ³	180.000.000
		III120			<i>Các loại khác</i>		
			III12001		D<25cm	m ³	6.000.000
			III12002		25cm≤D<35cm	m ³	8.400.000
			III12003		35cm≤D<50cm	m ³	12.000.000
			III12004		D≥50 cm	m ³	23.000.000
	III2				Gỗ nhóm II		
		III201			<i>Cắm xe</i>	m ³	7.000.000
		III202			<i>Đình (đình hương)</i>		
			III20201		D<25cm	m ³	9.500.000
			III20202		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203		D≥50 cm	m ³	17.000.000
		III203			<i>Lim xanh</i>		
			III20301		D<25cm	m ³	7.600.000
			III20302		25cm≤D<50cm	m ³	14.000.000
			III20303		D≥50 cm	m ³	16.000.000
		III204			<i>Nghiến</i>		
			III20401		D<25cm	m ³	4.800.000
			III20402		25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403		D≥50 cm	m ³	11.500.000
		III205			<i>Kiên kiên</i>		
			III20501		D<25cm	m ³	6.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			II20502		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III20503		D≥50 cm	m ³	15.000.000
		III206			<i>Đa đá</i>	m ³	6.500.000
		III207			<i>Sao xanh</i>	m ³	7.000.000
		III208			<i>Sến</i>	m ³	10.000.000
		III209			<i>Sến mặt</i>	m ³	6.000.000
		III210			<i>Sến mũ</i>	m ³	4.400.000
		III211			<i>Tấu mặt</i>	m ³	10.000.000
		III212			<i>Trai ly</i>	m ³	13.800.000
		III213			<i>Xoay</i>		
			III21301		D<25cm	m ³	3.700.000
			III21302		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III21303		D≥50 cm	m ³	8.000.000
		III214			<i>Các loại khác</i>		
			III21401		D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402		25cm≤D<50cm	m ³	9.000.000
			III21403		D≥50 cm	m ³	12.000.000
	III3				Gỗ nhóm III		
		III301			Bằng lăng	m ³	5.000.000
		III302			<i>Cà chắt (cà chỉ)</i>		
			III30201		D<25cm	m ³	3.100.000
			III30202		25cm≤D<50cm	m ³	4.200.000
			III30203		D≥50 cm	m ³	6.000.000
		III303			<i>Cà ổi</i>	m ³	6.000.000
		III304			<i>Chò chỉ</i>		
			III30401		D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402		25cm≤D<50cm	m ³	5.000.000
			III30403		D≥50 cm	m ³	10.000.000
		III305			<i>Chò chai</i>	m ³	6.000.000
		III306			<i>Chua khét</i>	m ³	6.000.000
		III307			<i>Dạ hương</i>	m ³	7.200.000
		III308			<i>Giổi</i>		
			III30801		D<25cm	m ³	9.000.000
			III30802		25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III30803		D≥50 cm	m ³	18.000.000
		III309			<i>Dầu gió</i>	m ³	4.400.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
		III310			Huỳnh	m ³	6.000.000
		III311			Re mít	m ³	5.000.000
		III312			Re hương	m ³	5.400.000
		III313			Săng lẻ	m ³	7.200.000
		III314			Sao đen	m ³	5.000.000
		III315			Sao cát	m ³	4.000.000
		III316			Trường mật	m ³	6.000.000
		III317			Trường chua	m ³	6.000.000
		III318			Vên vên	m ³	4.400.000
		III319			Các loại khác		
			III31901		D<25cm	m ³	2.400.000
			III31902		25cm≤D<35cm	m ³	4.000.000
			III31903		35cm≤D<50cm	m ³	6.600.000
			III31904		D≥50 cm	m ³	8.000.000
	III4				Gỗ nhóm IV		
		III401			Bô bô		
			III40101		Chiều dài <2m	m ³	2.000.000
			III40102		Chiều dài ≥2m	m ³	3.600.000
		III402			Chắc khế	m ³	4.000.000
		III403			Cóc đá	m ³	2.600.000
		III404			Dầu các loại	m ³	3.600.000
		III405			Re (De)	m ³	7.000.000
		III406			Gội tía	m ³	7.000.000
		III407			Mỡ	m ³	1.200.000
		III408			Sến bo bo	m ³	3.500.000
		III409			Lim sừng	m ³	3.500.000
		III410			Thông	m ³	2.800.000
		III411			Thông lông gà	m ³	5.400.000
		III412			Thông ba lá	m ³	3.300.000
		III413			Thông nạng		
			III41301		D<35cm	m ³	2.100.000
			III41302		D≥35cm	m ³	4.100.000
		III414			Vàng tâm	m ³	7.000.000
		III415			Các loại khác		
			III41501		D<25cm	m ³	1.800.000
			III41502		25cm≤D<35cm	m ³	3.200.000
			III41503		35cm≤D<50cm	m ³	4.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III41504		D $\geq$ 50 cm	m ³	6.000.000
	III5				Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501			Gỗ nhóm V		
			III50101		Chò xanh	m ³	6.000.000
			III50102		Chò xốt	m ³	2.800.000
			III50103		Dải ngựa	m ³	3.600.000
			III50104		Dầu	m ³	4.500.000
			III50105		Dầu đỏ	m ³	3.600.000
			III50106		Dầu đồng	m ³	3.500.000
			III50107		Dầu nước	m ³	3.600.000
			III50108		Lim vàng (lim xẹt)	m ³	5.400.000
			III50109		Muồng (Muồng cánh dán)	m ³	2.200.000
			III50110		Sa mộc	m ³	5.400.000
			III50111		Sau sau (Táo hậu)	m ³	900.000
			III50112		Thông hai lá	m ³	3.500.000
			III50113		Các loại khác		
				III5011301	D<25cm	m ³	1.800.000
				III5011302	25cm $\leq$ D<50cm	m ³	3.000.000
				III5011303	D $\geq$ 50cm	m ³	5.500.000
		III502			Gỗ nhóm VI		
			III50201		Bạch đàn	m ³	2.400.000
			III50202		Cáng lò	m ³	3.600.000
			III50203		Chò	m ³	4.300.000
			III50204		Chò nâu	m ³	4.800.000
			III50205		Keo	m ³	2.400.000
			III50206		Kháo vàng	m ³	3.000.000
			III50207		Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208		Phay	m ³	2.200.000
			III50209		Trám hồng	m ³	3.000.000
			III50210		Xoan đào	m ³	3.700.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III50211		Sầu	m ³	12.600.000
			III50212		Các loại khác		
				III5021201	$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5021202	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.600.000
				III5021203	$D \geq 50cm$	m ³	5.000.000
		III503			Gỗ nhóm VII		
			III50301		Gáo vàng	m ³	2.800.000
			III50302		Lồng mức	m ³	3.000.000
			III50303		Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	3.000.000
			III50304		Trám trắng	m ³	3.000.000
			III50305		Vang trứng	m ³	3.000.000
			III50306		Xoăn	m ³	2.000.000
			III50307		Các loại khác		
				III5030701	$D < 25cm$	m ³	1.300.000
				III5030702	$25cm \leq D < 50cm$	m ³	2.800.000
				III5030703	$D \geq 50cm$	m ³	4.000.000
		III504			Gỗ nhóm VIII		
			III50401		Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402		Bộp (đa xanh)	m ³	5.000.000
			III50403		Trụ mỏ	m ³	1.000.000
			III50404		Các loại khác		
				III5040401	$D < 25cm$	m ³	1.000.000
				III5040402	$D \geq 25cm$	m ³	2.800.000
	III6				Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601			Cành, ngọn	m ³	bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
		III602			Gốc, rễ	m ³	bằng 50% giá bán gỗ tương ứng
		III603			Gỗ tận thu khô mục, lóc lõi	m ³	
			III60301		Nhóm I, II loại đường kính $D > 25cm$, dài $> 1,2 cm$	m ³	3.000.000
			III60302		Nhóm I, II loại đường kính $D > 25cm$, dài $\leq 1,2 cm$	m ³	2.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III60303		<i>Nhóm I, II loại đường kính D≤25cm</i>	m ³	1.000.000
			III60304		<i>Các nhóm khác</i>	m ³	500.000
	III7				Củi	Ste = 0,7 m ³	700.000
	III8				Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801			Tre		
			1II80101		D<5cm	cây	11.000
			III80102		5cm≤D<6cm	cây	18.000
			III80103		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80104		D≥10 cm	cây	40.000
		III802			<i>Trúc</i>	cây	10.000
		III803			<i>Nứa</i>		
			III80301		D<7cm	cây	4.000
			III80302		D≥7cm	cây	8.000
		III804			<i>Mai</i>		
			III80401		D<6cm	cây	18.000
			III80402		6cm≤D<10cm	cây	30.000
			III80403		D≥10 cm	cây	40.000
		III805			<i>Vầu</i>		
			III80501		D<6cm	cây	11.000
			III80502		6cm≤D<10cm	cây	21.000
			III80503		D≥10 cm	cây	26.000
		III807			<i>Giang</i>	cây	
			III80701		D<6cm	cây	6.000
			III80702		6cm≤D<10cm	cây	10.000
			1II80703		D≥10 cm	cây	18.000
		III808			<i>Lồ ô</i>		
			III80801		D<6cm	cây	8.000
			III80802		6cm≤D<10cm	cây	15.000
			III80803		D≥10 cm	cây	20.000
	III9				Trầm hương, kỳ nam		
		III901			<i>Trầm hương</i>		
			III90101		Loại 1	kg	500.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên					Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5			
			III90102		Loại 2	kg	100.000.000
			III90103		Loại 3	kg	20.000.000
		III902			<i>Kỳ nam</i>		
			III90201		Loại 1	kg	1.000.000.000
			III90202		Loại 2	kg	770.000.000
	III10				<i>Hồi, quế, sa nhân, thảo quả</i>		
		III1001			<i>Hồi</i>		
			III100101		Tươi	kg	80.000
			III110102		Khô	kg	100.000
		III1002			<i>Quế</i>		
			III100201		Tươi	kg	30.000
			III100202		Khô	kg	110.000
		III1003			<i>Sa nhân</i>		
			III100301		Tươi	kg	150.000
			III100302		Khô	kg	300.000
		III1004			<i>Thảo quả</i>		
			III100401		Tươi	kg	120.000
			III100402		Khô	kg	400.000
	III11				Lâm sản khác		
		III1101			Song bột chiều dài $\geq 5m$		
			III110101		Loại đường kính $\geq 0,25cm$	đốt	32.200
			III110102		Loại đường kính $< 0,25cm$	đốt	26.800
		III1102			Song bột chiều dài $< 5m$	đốt	21.500
		III1103			Song cát, mây tắt		
			III110301		Loại dài $\geq 5m$	kg	16.100
			III110302		Loại dài $< 5m$	kg	8.600
		III1104			Mây nước	đốt	5.400
		III1105			Sắt, đốt	kg	3.200



Phụ lục IV
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI HẢI SẢN TỰ NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số **52** /2024/QĐ-UBND ngày **20** /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 3			
IV				Hải sản tự nhiên		
	IV1			Ngọc trai, bào ngư, hải sâm		
		IV102		Bào ngư	kg	330.000
		IV103		Hải sâm	kg	510.000
	IV2			Hải sản tự nhiên khác		
		IV201		Cá		
			IV20101	Cá loại 1, 2, 3	kg	50.000
			IV20102	Cá loại khác	kg	25.000
		IV202		Cua	kg	185.000
		IV204		Mực	kg	80.000
		IV205		Tôm		
			IV20501	Tôm hùm	kg	750.000
			IV20502	Tôm khác	kg	130.000

Phụ lục V

BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN

(Kèm theo Quyết định số 52 /2024/QĐ-UBND ngày 20 /12/2024 của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
V				Nước thiên nhiên		
	V1			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101		Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	200.000
			V10102	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	450.000
			V10103	Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		1.100.000
			V10104	Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	20.000
		V102		Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	
			V10201	Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	100.000
			V10202	Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	500.000
	V2			Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201		Nước mặt	m ³	4.000
		V202		Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	6.000
	V3			Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301		Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	40.000
		V302		Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	40.000
		V303		Nước thiên nhiên dùng mục đích khác (làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, dùng cho sản xuất, chế biến thủy sản, hải sản, nông sản...)	m ³	4.000



Phụ lục VI
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI YẾN SÀO THIÊN NHIÊN
(Kèm theo Quyết định số **52** /2024/QĐ-UBND ngày **20**/12/2024
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VI				Yến sào thiên nhiên	kg	73.000.000

Phụ lục VII
BẢNG GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI TÀI NGUYÊN KHÁC
(Kèm theo Quyết định số **52** /2024/QĐ-UBND ngày **20** /12/2024
của UBND tỉnh Quảng Bình)

Mã nhóm, loại tài nguyên				Tên nhóm, loại tài nguyên/ sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4			
VII				Khí CO ₂ thu hồi từ nước thiên nhiên	tấn	2.800.000